

Chà Tờ, ngày 31 tháng 12 năm 2025

CÔNG KHAI ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

I. Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2025- 2026

STT	Nội dung	Tổng số	Hình thức tuyển dụng		Trình độ đào tạo						Ghi chú
			Tuyển dụng trước NĐ 116 và tuyển dụng theo NĐ 116 (Biên chế, hợp đồng làm việc ban đầu, hợp đồng làm việc có thời hạn, hợp đồng làm việc không thời hạn)	Các hợp đồng khác (Hợp đồng làm việc, hợp đồng vụ việc, ngắn hạn, thỉnh giảng, hợp đồng theo NĐ 68)	TS	ThS	ĐH	CĐ	TCCN	Dưới TCCN	
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	28	BC 26; HĐ: 2		0	0	25	01	0	0	
I	Giáo viên	20	BC: 20; HĐ: 0		0	0	19	01	0	0	
1	Giáo viên Mầm non	20	BC 20		0	0	19	01	0	0	
II	Cán bộ quản lý	03	BC 03		0	0	03	0	0	0	
1	Hiệu trưởng	1	BC		0	0	01	0	0	0	
2	Phó hiệu trưởng	2	BC		0	0	02	0	0	0	
III	Nhân viên	05	BC 03; HĐ 02		0	0	03	0	0	0	
1	Nhân viên văn thư	1	BC		0	0	01	0	0	0	
2	Nhân viên kế toán	1	BC		0	0	01	0	0	0	
4	Nhân viên y tế	1	BC		0	0	01	0	0	0	
5	Nhân viên bảo vệ	1	HĐ		0	0	0	0	0	0	
6	Nhân viên nuôi dưỡng	1	HĐ		0	0	0	0	0	0	
	...										

II. Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2025- 2026

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	12/12	14.8m2/1học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	12	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
III	Số điểm trường	07	-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	11034 m2	
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	4000 m2	
VI	Tổng diện tích các phòng	2262m2	
1	Diện tích phòng học (m ²)	1380	60
2	Diện tích phòng chuẩn bị (m ²)	0	0

3	Diện tích thư viện (m ²)	132	66
4	Diện tích nhà đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	0	0
5	Diện tích phòng khác (....)(m ²)	0	0
V	Tổng số thiết bị	24	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	2	
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	2	
4	Máy chiếu	2	
5	Thiết bị khác...	0	
6		0	

	Nội dung	Số lượng (m ²)				
VI	Nhà bếp	07				
VII	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2		2/2		0.2
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0
				Có	Không	
VIII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh			X		
XI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)			X		
X	Kết nối internet (ADSL)			X		
XI	Trang thông tin điện tử (website) của trường			X		
XII	Tường rào xây			X		

III. Công khai thông tin chất lượng giáo dục Mầm non thực tế, năm học 2025- 2026

Stt	Tên lớp	Trẻ đạt MT	%	Trẻ chưa đạt MT	%
1	25-36 tháng Trung Tâm	6	75	2	25
2	MGG 3+4+5 Huỗi Nồng	6	85,7	1	14,3
3	MGB 3 tuổi Hô Tàu	11	84,6	2	13,4
4	25-36 tháng Nậm Pang	13	86,7	2	13,3

5	25-36 tháng Vàng Xôn	14	82,4	3	17,6
6	18-24 tháng Huổi Văng	14	77,8	4	22,2
7	MGG 3+4+5 Nậm Pang	15	83,3	3	16,7
8	MGG 3+4+5 Vàng Xôn	16	88,9	2	11,1
9	25-36 tháng Hô Tàu	17	81	4	19
10	MGG 3+4+5 Trung tâm	18	90	2	10
11	MGG 4+5 Hô tàu	20	83,3	4	16,7
12	MGG 3+4+5 Huổi Văng	21	84	4	16
Tổng:		171	84%	33	16%

HIỆU TRƯỞNG



★Lò Thị Dung